

**PHỤ LỤC 1:**

**Danh mục các ngành đào tạo Đại học phù hợp với môn thi học sinh giỏi của thí sinh**

| <b>Số TT</b> | <b>Tên môn thi học sinh giỏi</b> | <b>Tên ngành đào tạo</b>                | <b>Mã ngành</b> |
|--------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| 1            | Tin, Toán                        | Công nghệ thông tin                     | 7480201         |
|              |                                  | Kỹ thuật máy tính                       | 7480106         |
|              |                                  | Kỹ thuật Robot                          | 7520217         |
|              |                                  | Kỹ thuật năng lượng                     | 7520406         |
|              |                                  | Vật lý kỹ thuật                         | 7520401         |
|              |                                  | Cơ kỹ thuật                             | 7520101         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật xây dựng             | 7510103         |
|              |                                  | Công nghệ Hàng không vũ trụ             | 7519001         |
|              |                                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 7520216         |
|              |                                  | Công nghệ nông nghiệp                   | 7519002         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử           | 7510203         |
|              |                                  | Khoa học Máy tính                       | 7480101         |
|              |                                  | Hệ thống thông tin                      | 7480104         |
|              |                                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu   | 7480102         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302         |
| 2            | Vật lí                           | Vật lí kỹ thuật                         | 7520401         |
|              |                                  | Kỹ thuật máy tính                       | 7480106         |
|              |                                  | Kỹ thuật Robot                          | 7520217         |
|              |                                  | Kỹ thuật năng lượng                     | 7520406         |
|              |                                  | Cơ kỹ thuật                             | 7520101         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật xây dựng             | 7510103         |
|              |                                  | Công nghệ Hàng không vũ trụ             | 7519001         |
|              |                                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 7520216         |
|              |                                  | Công nghệ nông nghiệp                   | 7519002         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử           | 7510203         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302         |
| 3            | Hóa học                          | Công nghệ nông nghiệp                   | 7519002         |
|              |                                  | Công nghệ kỹ thuật xây dựng             | 7510103         |
|              |                                  | Kỹ thuật năng lượng                     | 7520406         |
| 4            | Sinh học                         | Công nghệ nông nghiệp                   | 7519002         |